

3. Chế độ làm việc của Ban Kiểm soát: BKS làm việc theo nguyên tắc tập thể; Các thành viên của Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban Kiểm soát.

II. Tiền lương, thưởng, thù lao và lợi ích khác của Ban kiểm soát năm 2023

T T	Họ tên KSV	Tiền lương và các lợi ích khác (đ)	Thù lao và các lợi ích khác (đ)	Tiền thưởng (đ)	Tổng thu nhập năm 2023 (đ)
1	Đào Xuân Lập (TBKS chuyên trách)	482.803.205		22.269.000	505.072.205
2	Lê Hoàn Vũ (KSV kiêm nhiệm)		71.383.124	22.269.000	93.652.124
3	Nguyễn Hữu Hồng Sơn (KSV kiêm nhiệm)		71.383.124	22.269.000	93.652.124
Tổng cộng		482.803.205	142.766.248	66.807.000	692.376.453

III. Các hoạt động chính của Ban Kiểm soát

1. Kiểm soát Báo cáo tài chính: Kiểm tra, giám sát báo cáo tài chính các quý, 6 tháng đầu năm và cả năm tài chính, nhằm đảm bảo số liệu kế toán được ghi chép, phản ánh phù hợp, hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty; đồng thời đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban điều hành Công ty theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định khác của pháp luật.

3. Kiểm tra, giám sát HĐQT và Ban giám đốc Công ty trong việc thực thi Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các kiến nghị của các cơ quan liên quan, Kiến nghị của Ban kiểm tra, kiểm soát Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cũng như những kiến nghị do kiểm toán độc lập đưa ra; xem xét tính phù hợp các Quyết định của HĐQT, Ban Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành.

4. Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo quy định của Luật chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi các cổ đông.

5. Tham gia góp ý sửa đổi bổ sung, ban hành mới các văn bản, quy chế, quy định của Công ty phù hợp với pháp luật hiện hành.

6. Tổ chức kiểm tra thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán thống kê liên quan tới chi phí đầu tư, thu mua, quản lý công nợ và thực hiện Hợp đồng đầu tư thu mua nguyên liệu và các công tác khác tại các Chi nhánh.

7. Kiểm tra tính tuân thủ các qui định của ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban điều hành Công ty.

8. Kiểm tra, soát xét các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ.

IV. Kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát theo yêu cầu của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 232/QĐ-TLVN ngày 21/5/2019 và Chương

trình trình công tác năm 2023 của Ban kiểm soát đã thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên Công ty Cổ phần Hoà Việt, ngày 18/5/2023

1. Báo cáo số: 01.23/BC-BKS, ngày 17/01/2023 của BKS về việc soát xét hồ sơ vay vốn phục vụ hoạt động SXKD tại Công ty Cổ phần Hoà Việt.

2. Báo cáo số: 48/BC-CPHV, ngày 10/02/2023 về tình hình SXKD và hoạt động của BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt năm 2023.

3. Báo cáo số: 02.23/BC-BKS, ngày 27/3/2023 của BKS về việc soát xét hồ sơ xử lý công nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và kết quả xử lý kiểm kê tại thời điểm 31/12/2022 tại Công ty Cổ phần Hoà Việt.

4. Báo cáo số: 150/BC-CPHV, ngày 31/3/2023 của BKS về việc Thẩm định báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Hoà Việt cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2023.

5. Báo cáo số 03.23/BC-BKS, ngày 06/5/2023 của BKS về việc “ Soát xét tình hình thực hiện Lao động, tiền lương năm 2022 và xây dựng kế hoạch Lao động, tiền lương năm 2023 tại Công ty Cổ phần Hoà Việt”.

6. Báo cáo ngày 20/4/2023 của BKS trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Hoà Việt năm 2023.

7. Biên bản làm việc ngày 21/4/2023 của BKS về việc “ Kiểm tra, soát xét tình hình thực hiện đầu tư sản xuất, thu mua, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, công tác quản lý công nợ và công tác khác vụ mùa 2021-2022 của chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Tây Ninh”.

8. Biên bản làm việc ngày 25/4/2023 của BKS về việc “ Kiểm tra, soát xét tình hình thực hiện đầu tư sản xuất, thu mua, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, công tác quản lý công nợ và công tác khác vụ mùa 2021-2022 của chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai”.

9. Biên bản làm việc ngày 27/4/2023 của BKS về việc “ Kiểm tra, soát xét tình hình thực hiện đầu tư sản xuất, thu mua, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, công tác quản lý công nợ và công tác khác vụ mùa 2021-2022 của chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận”.

10. Biên bản Thẩm định ngày 28/4/2023 của BKS về việc “ Thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hoà Việt cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/3/2023”.

11. Báo cáo số: 394/BC-CPHV, ngày 26/7/2023 về kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động của BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt 06 tháng đầu năm 2023.

12. Báo cáo số: 04.23/BC-BKS, ngày 28/7/2023 của BKS về tình hình thực hiện công tác quản trị rủi ro 06 tháng đầu năm 2023 tại Công ty Cổ phần Hoà Việt.

13. Báo cáo số: 432/BC-CPHV, ngày 21/8/2023 của BKS về việc Thẩm định Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Hoà Việt cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/6/2023.

14. Báo cáo số: 05.23/BC-BKS, ngày 09/10/2023 của Ban Kiểm soát về việc soát xét hồ sơ mua bán nguyên liệu thuốc lá nhập khẩu từ Bangladesd tại Công ty Cổ phần Hoà Việt.

15. Biên bản làm việc ngày 25/10/2023 của Ban Kiểm soát về việc soát xét hoạt động sản xuất kinh doanh vụ mùa 2022-2023 của chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai.

16. Biên bản làm việc ngày 27/10/2023 của Ban Kiểm soát về việc soát xét hoạt động sản xuất kinh doanh vụ mùa 2022-2023 của chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận.

17. Báo cáo số: 587/BC-CPHV, ngày 10/11/2023 của BKS về việc soát xét hoạt động sản xuất kinh doanh vụ mùa 2022-2023 của chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Tây Ninh.

18. Báo cáo số: 656/BC-CPHV, ngày 08/12/2023 của BKS về việc Báo cáo công tác kiểm tra, kiểm soát năm 2023 của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Hoà Việt.

19. Báo cáo số: 693/BC-CPHV, ngày 26/12/2023 của BKS về việc soát xét hoạt động SXKD vụ mùa 2022-2023 của chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai.

20. Báo cáo số: 694/BC-CPHV, ngày 26/12/2023 của Ban Kiểm soát về việc soát xét hoạt động sản xuất kinh doanh vụ mùa 2022-2023 của chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận.

Ngoài ra Ban Kiểm soát còn tham gia các cuộc họp với HĐQT và Ban điều hành Công ty theo thư mời để kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán thống kê trong sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, sử dụng và quản lý tài sản, quản lý doanh thu, quản lý chi phí và giá thành, hạch toán và lập báo cáo tài chính - kế toán phát sinh trong kỳ; đồng thời, kiểm soát một số nội dung khác tùy theo tình hình thực tế tại Công ty, dựa trên chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát nhằm đáp ứng yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông/ nhóm cổ đông (theo qui định).

- Đánh giá kết quả hoạt động của BKS và KSV trong năm 2023: Căn cứ kết quả hoạt động của BKS và KSV trong năm 2023, BKS tự đánh giá như sau:

+ Tập thể BKS: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

+ Kiểm soát viên: Hoàn thành tốt nhiệm vụ 3/3 (100%)

V. Kế hoạch công tác năm 2024 của Ban Kiểm soát

Trên cơ sở nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Hòa Việt; Ban Kiểm soát Công ty xây dựng chương trình công tác năm 2024 (chương trình chính thức BKS sẽ bổ sung hoàn thiện sau khi thống nhất với HĐQT Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Hòa Việt năm 2024 thông qua) như sau:

T T	Nội dung công việc	Thời gian TH	Đơn vị/ cá nhân phối hợp
01	Giám sát kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tại Công ty và các Chi nhánh	Quý 1/2024	Ban GD, Ban Kiểm kê và các Phòng chức năng
02	Soát xét thực hiện kế hoạch LĐTTL năm 2023 và kế hoạch LĐTTL năm 2024	Quý 1/2024	Ban GD, phòng TCHC và phòng TCKT
03	Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023	Quý 2/2024	Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV
04	Soát xét việc chọn đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024	Quý 2/2024	Ban GD và phòng TCKT

05	Lập Báo cáo trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024	Quý 2/2024	Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV
06	Thẩm định Báo cáo tài chính Quý 1/2024.	Quý 2/2024	Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV
07	Soát xét, lập Báo cáo hoạt động của BKS 06 tháng đầu năm 2024.	Quý 3/2024	Ban GD, các Phòng NV
08	Thẩm định, lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024.	Quý 3/2024	Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV
09	Giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, xây dựng công trình PCCC tại chi nhánh Gia Lai và chi nhánh Tây Ninh.	Quý 3/2024	Ban GD, Các Phòng NV và các Chi nhánh liên quan
10	Giám sát việc xây dựng, triển khai thực hiện phần mềm IBOSS tại Công ty	Hàng quý	Ban GD, Các đơn vị liên quan
11	Thẩm định Báo cáo tài chính Quý III/2024.	Quý 4/2024	Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV
12	Kiểm soát thực hiện công tác đầu tư, thu mua và tiêu thụ NLTL tại các Chi nhánh của Công ty vụ mùa 2023-2024.	Quý 4/2024	Ban GD, Phòng TCKT và các Chi nhánh
13	Soát xét và lập Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm Soát năm 2024	Quý 4/2023	Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV
14	Giám sát ban hành, tổ chức thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT cũng như hoạt động quản trị rủi ro	Hàng quý	BGD, thư ký HĐQT, Ban ISO, Các phòng nghiệp vụ
15	Soát xét việc vay vốn ngân hàng phục vụ SXKD của Công ty	TH khi có PS	Ban GD, các phòng Nghiệp vụ
16	Soát xét việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế, định mức KTKT của Công ty theo qui định.	TH khi có phát sinh	Ban GD, các phòng Nghiệp vụ
17	Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát theo qui định và theo yêu cầu thực tế phát sinh tại Công ty.	Theo qui định	Các đơn vị có liên quan
18	Tham gia kiểm tra, giám sát một số nội dung theo Kế hoạch kiểm soát của Ban KSNB Tổng Công ty, Đảng ủy, UBKT Tổng Công ty và Công ty CP Hoà Việt.	Theo KH của Ban KSNB	Ban KSNB TCty, Đảng ủy, UBKT Tổng Công ty và Công ty CPHV
19	Kiểm soát việc thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán thống kê trong sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, sử dụng và quản lý tài sản, quản lý doanh thu, quản lý chi phí và giá thành, hạch toán và lập báo cáo kế toán phát sinh trong năm 2024.	Thường xuyên	Ban GD, Phòng TCKT và các Phòng NV
20	Kiểm tra, soát một số nội dung khác theo thực tế dựa trên chức năng nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu của ĐHĐCĐ / nhóm cổ đông (theo qui định).	Theo thực tế tại Cty	Các đơn vị có liên quan
21	Tham gia các cuộc họp với HĐQT và Ban điều hành	Theo thư mời	Thư ký HĐQT và VP Công ty

VI. Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hòa Việt

1. Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị trong việc ban hành, tổ chức thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT trong năm 2023

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, họp ngày 18/5/2023 đã ban hành Nghị quyết số: 67/NQ-CPHV, ngày 18/5/2023.

Để tổ chức thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ; theo thẩm quyền trong năm 2023, HĐQT đã ban hành 24 Nghị quyết và 14 Quyết định (đính kèm bảng kê).

2. Nhận xét, đánh giá:

- Hội đồng Quản trị Công ty đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty;

- Hội đồng quản trị đã sửa đổi, bổ sung và ban hành kịp thời các quy định, quy chế mới để tổ chức thực hiện phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty, trên cơ sở qui định của pháp luật.

- Hội đồng Quản trị đã tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Giám đốc trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2023 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 67/NQ-CPHV, ngày 18/5/2023; Cụ thể:

+ Tổng doanh thu đạt 610.354 triệu đồng, so với kế hoạch (600 triệu đồng) vượt 1,73%, tương ứng tăng 10.354 triệu đồng;

+ Lợi nhuận trước thuế đạt 11.263 triệu đồng, so với kế hoạch (10.500 triệu đồng) vượt 7,26%, tương ứng tăng 763 triệu đồng;

+ Lợi nhuận sau thuế đạt 8.880 triệu đồng, so với kế hoạch (8.000 triệu đồng) vượt 11,00%, tương ứng tăng 880 triệu đồng;

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn CSHBQ (gồm vốn góp của CSH và quỹ ĐTPT) đạt 5,90%, so với kế hoạch (5,3%) vượt 0,60%;

+ Nộp ngân sách đạt 3.327 triệu đồng, so với kế hoạch (3.100 triệu đồng), vượt 7,30%, tương ứng tăng 127 triệu đồng.

VII. Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc (BGĐ)

BGĐ đã tổ chức, triển khai thực hiện tốt những nội dung của Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty cũng như các đề nghị của Ban kiểm soát Công ty.

BGĐ đã tích cực chỉ đạo, linh hoạt thích ứng với điều kiện dịch bệnh, thực hiện đúng chủ trương của HĐQT sản xuất theo đơn hàng, hạn chế tồn kho nguyên liệu; rà soát, sắp xếp nhân sự hợp lý, thay đổi phương thức đầu tư, tạo sự chủ động, linh hoạt trong thu mua nguyên liệu, tiết kiệm chi phí, từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh.

VIII. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hoạt động của Ban Kiểm soát dựa trên cơ sở qui định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát tại Công ty cùng các Qui định khác liên quan.

Năm 2023, BKS đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, dựa theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đảm bảo mục tiêu phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh, bảo toàn, phát triển vốn và vì quyền lợi cổ đông trên cơ sở tuân thủ qui định của Pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Kiểm soát Công ty luôn được Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty tạo điều kiện thuận lợi để thu thập thông tin, tiếp cận hồ sơ, tài liệu trong quá trình kiểm tra, giám sát. Khi có yêu cầu của Ban kiểm soát, các đơn vị, đối tượng kiểm tra đều cung cấp đầy đủ, kịp thời phục vụ cho quá trình kiểm tra, kiểm soát nhằm thực hiện tốt chương trình, kế hoạch công tác của Ban Kiểm soát đã đề ra cũng như yêu cầu phát sinh từ cơ sở, nhằm đáp ứng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, yêu cầu của HĐQT và Đại hội Đồng cổ đông.

PHẦN THỨ HAI BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT NĂM 2023

I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và một số chỉ tiêu tài chính Công ty từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

1. Về vốn chủ sở hữu

- Vốn CSH tại ngày 31/12/2022 là: 165.060 triệu đồng, trong đó:
 - + Vốn góp của CSH: 128.530 triệu đồng
 - + Quỹ ĐTPT: 21.678 triệu đồng
 - + Quỹ khác: 7.431 triệu đồng
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 7.421 triệu đồng.
- Vốn CSH tại ngày 31/12/2023: 172.392 triệu đồng, trong đó:
 - + Vốn góp của CSH: 128.530 triệu đồng
 - + Quỹ ĐTPT: 22.050 triệu đồng
 - + Quỹ khác: 7.431 triệu đồng
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 14.381 triệu đồng.
- **Nhận xét:** So với đầu năm, vốn CSH tại ngày 31/12/2023 tăng 4,4 1%, tương ứng mức tăng 7.331 triệu đồng; trong đó trích lập Quỹ ĐTPT từ lợi nhuận năm 2022 là: 371 triệu đồng và lợi nhuận chưa phân phối: 6.960 triệu đồng.

2. Về tổng doanh thu

- Tổng doanh thu năm 2022: 551.883 triệu đồng
- Tổng doanh thu năm 2023: 610.354 triệu đồng, trong đó:
 - + Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: 608.694 triệu đồng
 - + Thu nhập tài chính: 1.600 triệu đồng
 - + Thu nhập khác: 59,28 triệu đồng
- **Nhận xét:** so với kế hoạch năm 2023 (KH: 600 tỷ đồng), tổng doanh thu năm 2023 tăng 1,73 %, tương ứng tăng 10.354 triệu đồng.

So với CKNT, tổng doanh thu năm 2023 tăng 10,59%, tương ứng mức tăng 58.471 triệu đồng, trong đó:

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 tăng 10,34%, tương ứng mức tăng 57.064 triệu đồng;

+ Doanh thu hoạt động tài chính năm 2023 tăng 62,69%, tương ứng mức tăng 1.463 triệu đồng.

+ Thu nhập khác năm 2023 giảm 48,61%, tương ứng mức giảm 56,09 triệu đồng.

Công ty đã tích cực tìm đơn hàng để tăng doanh thu tiêu thụ thành phẩm (tăng 59% so với CKNT), doanh thu gia công tách cọng (tăng 2,64% so với CKNT) cũng như doanh thu bán vật tư để tăng doanh thu (tăng 12% so với CKNT), doanh thu khác (tăng 9,07% so với CKNT) nhằm bù đắp sự sụt giảm về doanh thu bán nguyên liệu (giảm 14,45% so với CKNT).

3. Tổng chi phí thực hiện

- Tổng chi phí thực hiện năm 2022: 542.180 triệu đồng.

- Tổng chi phí thực hiện năm 2023: 599.091 triệu đồng, trong đó:

+ Giá vốn hàng bán: 541.118 triệu đồng

+ Chi phí bán hàng: 6.938 triệu đồng

+ Chi phí tài chính: 3.539 triệu đồng

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 47.496 triệu đồng.

- Nhận xét: So với CKNT, chi phí thực hiện năm 2023 tăng 10,50%, tương ứng mức tăng 56.911 triệu đồng. Nhìn chung hầu hết các khoản chi phí thực hiện trong kỳ đều tăng; trong đó:

+ Giá vốn hàng bán tăng 10,10%, tương ứng mức tăng là 49.649 triệu đồng, do cạnh tranh trong thu mua làm tăng giá mua nguyên liệu tại các vùng trồng. Ngoài ra, Công ty đã tích cực tìm kiếm đơn hàng gia công nhằm tăng doanh thu và hiệu quả sản xuất, thông qua các chính sách nhằm gia tăng lợi ích cho khách hàng, thu hút đơn hàng nên đã làm tăng chi phí thực hiện so với năm trước.

+ Chi phí bán hàng tăng 8,77%, tương ứng mức tăng 560 triệu đồng,

+ Chi phí quản lý tăng 14,05%, tương ứng mức tăng 5.851 triệu đồng. Chi phí nhân công tăng 28,27%, tương ứng mức tăng 5.525 triệu đồng. Trong quý 1 và quý 4/2023, do không có đơn hàng, Công ty phải ngưng hoạt động sản xuất tách cọng nhưng vẫn phải trả lương ngừng việc cho người lao động trong năm 2023 số tiền là 667 triệu đồng, tương ứng với số ngày công ngừng việc là 3.367 ngày.

4. Tổng lợi nhuận trước thuế

- Lợi nhuận trước thuế năm 2022: 9.703 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2023 (theo KH): 10.50 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2023: 11.263 triệu đồng.

- Nhận xét: So với kế hoạch năm 2023, lợi nhuận trước thuế trong kỳ tăng 7,26%, tương ứng mức tăng 763 triệu đồng.

So với CKNT, lợi nhuận trước thuế trong kỳ tăng 16,07%, tương ứng mức tăng 1.560 triệu đồng.

5. Lợi nhuận sau thuế

- Lợi nhuận sau thuế năm 2022: 7.677 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 (theo KH) : 8.000 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2023: 8.880 triệu đồng.

- **Nhận xét:** So với kế hoạch năm 2023, lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 11%, tương ứng mức tăng 880 triệu đồng.

So với CKNT, lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 15,66%, tương ứng mức tăng 1.202 triệu đồng.

II. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính

1. Hệ số khả năng thanh toán

a) Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại ngày 31/12/2022: 3,20 lần
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại ngày 31/12/2023: 2,37 lần

- **Nhận xét:** So với đầu kỳ, hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại ngày 31/12/2023 là 2,37 lần, giảm 0,83 lần; tuy nhiên, với chỉ số này, Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn.

b) Hệ số thanh toán nhanh

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh tại ngày 31/12/2022: 2,57
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh tại ngày 31/12/2023: 1,79 lần

- **Nhận xét:** So với đầu kỳ, hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 1,79 lần, giảm 0,78 lần. Do số dư tiền vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2022 không có, trong khi số dư nợ phải trả tiền vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2023 là: 4.414 triệu đồng. Mặc dù Công ty vẫn có thể đáp ứng việc thanh toán các khoản nợ đến hạn nhưng cần phải xử lý tốt các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ khó đòi, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa còn tồn kho, tích cực thu hồi nợ phải thu, qua đó cải thiện dòng tiền, đáp ứng kịp thời thanh toán các khoản nợ phải thanh toán nhanh hoặc phát sinh thanh toán đột xuất ngoài kế hoạch.

2. Tỷ lệ sinh lời sau thuế trên doanh thu

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2022: 1,39 %.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2023: 1,45 %.

- **Nhận xét:** So với CKNT thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu của Công ty năm 2023 tăng 0,06%. Mặc dù chỉ số này đã được cải thiện, kết quả lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty năm 2023 tăng 15,66% so với năm 2022, nhưng vẫn còn thấp so với ngành. Nguyên nhân chủ yếu do các khoản chi phí thực hiện trong điều kiện khó khăn chung của ngành cũng như việc tăng chi phí đầu vào sản xuất, hoạt động sản xuất không duy trì thường xuyên liên tục do không có nguồn hàng. Công ty đã nỗ lực để gia tăng doanh thu bán hàng (tăng 10,34%) nhưng tốc độ tăng chi phí thực hiện cũng tương ứng với tốc độ tăng của doanh thu (tăng 10,50%).



3. Tỷ lệ sinh lời trên của tài sản (ROA)

- Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản BQ năm 2022: 3,66%.

- Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản BQ năm 2023: 3,74%

- **Nhận xét:** so với CKNT, lợi nhuận thu được trên tổng tài sản bình quân của Công ty năm 2023 tăng 0,08%.

Hiện nay, do khó khăn trong trong sản xuất kinh doanh, qui mô thu hẹp, doanh thu giảm sút nhưng một số tài sản không có nhu cầu sử dụng tại các vùng trồng đã giải thể, ngưng hoạt động chưa được xử lý đã ảnh hưởng đáng kể tới hiệu quả sử dụng tài sản. Tuy chỉ số này đã có sự cải thiện so với năm 2022, nhưng Công ty cần tích cực tìm phương án xử lý kịp thời số tài sản không cần dùng, cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư hợp lý để nâng cao chỉ số này.

4. Tỷ lệ sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

- Tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH bình quân năm 2022: 4,74%

- Tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH bình quân năm 2023: 5,26%

- **Nhận xét:** so với CKNT, khả năng sinh lời của vốn CSH bình quân của Công ty năm 2023 tăng 0,52%.

Nếu tính riêng cho vốn góp của chủ sở hữu và quỹ đầu tư phát triển thì tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH bình quân năm 2022: 5,11% và năm 2023: 5,90%.

So với CKNT thì khả năng sinh lời của vốn CSH bình quân của Công ty thực hiện năm 2023 tăng 0,79%.

5. Vòng quay vốn lưu động (VLD)

- Vòng quay VLD năm 2022 là: 2,98 lần, tương đương với 121 ngày/vòng.

- Vòng quay VLD năm 2023 là: 3,01 lần, tương đương với 120 ngày/vòng.

- **Nhận xét:** So với CKNT, vòng quay vốn lưu động năm 2023 tăng 0,03 lần, tương ứng giảm được 01 ngày/vòng. Công ty đã tích cực tiêu thụ hàng hoá cũng như thu hồi các khoản nợ phải thu, cải thiện vòng quay của vốn lưu động, đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Vòng quay các khoản phải thu

- Vòng quay các khoản phải thu năm 2022 là: 5,48 lần, tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 66 ngày/vòng.

- Vòng quay các khoản phải thu năm 2023 là: 7,89 lần, tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 46 ngày/vòng.

- **Nhận xét:** So với CKNT, vòng quay các khoản phải thu trong năm 2023 tăng 2,41 lần, tương đương với giảm được 20 ngày/vòng;

Công ty đã tích cực tiêu thụ hàng hoá cũng như thu hồi tiền hàng, công nợ đầu tư (nợ đầu tư vụ 2022-2023 đã thu hồi hết 100%), nâng cao vòng quay các khoản phải thu, giảm được 20 ngày/ vòng, qua đó giúp Công ty cải thiện được dòng tiền, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn .

7. Vòng quay tài sản

- Vòng quay tài sản năm 2022: 2,26 lần, tương đương với 159 ngày/vòng.

- Vòng quay tài sản năm 2023: 2,39 lần, tương đương với 151 ngày/vòng.
- **Nhận xét:** So với CKNT, vòng quay tài sản của Công ty trong năm 2023 tăng 0,13 lần, tương đương với giảm được 08 ngày/vòng.

Mặc dù, vòng quay tài sản của Công ty năm 2023 đã được cải thiện so với năm 2022. Tuy nhiên, Công ty cần khẩn trương tiến hành thanh lý, xử lý các tài sản không cần dùng để thu hồi vốn, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn của chủ sở hữu.

8. Hệ số an toàn vốn

- Hệ số an toàn vốn năm 2022: 1,04 lần
- Hệ số an toàn vốn năm 2023: 1,04 lần
- **Nhận xét:** So với CKNT thì hệ số an toàn vốn của Công ty trong năm 2023 hầu như không có sự thay đổi. Công ty vẫn đảm bảo duy trì bảo toàn được vốn song tỷ lệ này so với ngành là còn thấp cần phải được nâng cao hơn nữa để bảo toàn và phát triển được vốn của chủ sở hữu.

III. Nhận xét, đánh giá một số nội dung khác cần quan tâm liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý và sử dụng vốn

1. Về các khoản nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi: Tại thời điểm 31/12/2023, các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là: 84.985 triệu đồng; trong đó, nợ xấu phải thu (theo giá gốc) là: 16.762 triệu đồng, Công ty đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi từ khoản nợ trên là: 16.064 triệu đồng;

Chi tiết các khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng đến thời điểm 31/12/2023 tại phụ lục: 04 đính kèm biên bản, trong đó:

- Nợ phải thu từ hoạt động đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá theo giá gốc: 1.162 triệu đồng, Công ty đã trích dự phòng: 1.162 triệu đồng (tỷ lệ trích dự phòng nợ khó đòi trên giá gốc là 100%).

- Nợ phải thu từ hoạt động gia công tách cọng nguyên liệu thuốc lá theo giá gốc: 13.276 triệu đồng, Công ty đã trích dự phòng: 13.276 triệu đồng (tỷ lệ trích dự phòng nợ khó đòi trên giá gốc là 99,57%). Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài nợ gốc phát sinh từ năm 2013 là 1.365 triệu đồng, công ty đã trích lập dự phòng 100%. Số nợ gốc mới phát sinh trong năm 2023 là: 82 triệu đồng, đây là khoản phí trọng tài Công ty CP Nội Bài phải nộp theo Phán quyết trọng tài số 07/2023/PQ-HĐTT, ngày 18/01/2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm trọng tài thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (TRACENT) và Quyết định số 161/QĐ-CTHADS, ngày 24/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đã trích lập dự phòng khoản nợ phát sinh trong năm 2023 này theo qui định: 25 triệu đồng (tỷ lệ trích dự phòng nợ khó đòi trên giá gốc riêng với khoản nợ mới phát sinh từ 06 tháng đến dưới 01 năm là 30%).

- Nợ phải thu về bồi thường hao hụt trong thu mua, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, theo giá gốc: 1.353 triệu đồng, đã trích dự phòng: 1.353 triệu đồng (tỷ lệ trích dự phòng nợ khó đòi trên giá gốc là 100%).

- Nợ phải thu khác (DV cho thuê tài sản và mặt bằng mái nhà xưởng lắp đặt năng lượng mặt trời theo giá gốc là: 971 triệu đồng, Công ty đã trích dự phòng là: 331 triệu đồng (tỷ lệ trích dự phòng nợ khó đòi trên giá gốc 34%).

- **Nhận xét:** Các khoản nợ trên phát sinh đã lâu, không có khả năng thu hồi. Công ty cần tiếp tục phân công nhân sự theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ, thường xuyên đánh giá, phân loại, bổ túc hồ sơ, đề ra các biện pháp tích cực, hiệu quả hơn nữa nhằm sớm thu hồi số nợ xấu này, tiến hành xử lý nợ xấu theo qui định nhằm hạn chế thiệt hại, thất thoát vốn của Chủ sở hữu.

2. Về các khoản nợ phải trả

- Tại thời điểm 31/12/2023, các khoản phải trả ngắn hạn của công ty là: 87.618 triệu đồng, trong đó:

- + Người mua trả trước tiền mua nguyên liệu là: 6.420 triệu đồng;
- + Phải trả cho người bán: 60.720 triệu đồng;
- + Phải trả cho người lao động: 12.813 triệu đồng;
- + Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước: 1.014 triệu đồng;
- + Phải trả nội bộ: 692 triệu đồng;
- + Vay các tổ chức tín dụng ngắn hạn: 4.414 triệu đồng;
- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 462 triệu đồng
- + Các khoản phải trả ngắn hạn khác: 1.083 triệu đồng.

- **Nhận xét:** Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của Công ty tại 31/12/2023 là 2,37 lần. Với chỉ số này, Công ty có thể đáp ứng việc chi trả các khoản nợ phải trả trong ngắn hạn.

3. Về hàng tồn kho

Hàng tồn kho Công ty được xác định theo giá gốc (chi phí mua và chi phí liên quan khác) theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022: 30.971 triệu đồng

- Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2023: 50.849 triệu đồng

- Nhận xét: so với CKNT giá trị hàng tồn kho trong kỳ tăng 64,18%, tương ứng tăng 19.878 triệu đồng.

Trong tổng giá trị hàng tồn kho cuối năm 2023, tại kho thành phẩm nguyên liệu thuốc lá còn tồn một số lô hàng với tổng trị giá tồn kho là 17.248 triệu đồng; Công ty đã ký hợp đồng mua bán và đã tiêu thụ trong quý 1/2024 như sau:

+ Bán cho Công ty Thuốc lá Cửu Long, VS Gia Lai CX3-23: số lượng 79.395 kg (trị giá tồn kho: 7.485 triệu đồng);

+ Bán cho Công ty Thuốc lá Bến Tre, VS Gia Lai CX3-4: số lượng 65.043 kg (trị giá tồn kho: 6.131 triệu đồng);

+ Bán cho CENTRAL LINE (HK) LIMITED, VS BLD: số lượng 31.000 kg (trị giá tồn kho: 3.632 triệu đồng).

4. Về việc quản lý, sử dụng tài sản

Cơ cấu tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2023: tài sản dài hạn chiếm 26%, tài sản ngắn hạn chiếm 74% trên tổng tài sản.

Tại các vùng trồng nguyên liệu, do cắt giảm qui mô cũng như nhu cầu sử dụng nguyên liệu của khách hàng có sự thay đổi lớn về chất lượng nên Công ty buộc phải ngưng sản xuất hoặc giải thể còn một số lớn tài sản (chủ yếu là nhà cửa vật kiến trúc) không sử dụng nhưng vẫn còn phải trích khấu hao, tiền thuê đất, tiền trông coi tài sản... chưa được xử lý dứt điểm do chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp, thanh lý số tài sản này.

Hội đồng Quản trị Công ty đã Ban hành Nghị quyết số 114/NQ-CPHV ngày 23/8/2023 phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà đất của Công ty Cổ phần Hòa Việt tại các địa phương theo tờ trình số 385/TTr-CPHV ngày 21/7/2023 của Giám đốc Công ty.

Công ty đang cùng với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, đại diện các Sở, ngành các địa phương phối hợp với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLV) thực hiện kiểm tra hiện trạng các cơ sở nhà, đất tại Công ty theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 17/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP (Tổng số cơ sở đã thực hiện kiểm tra rà soát: 51 cơ sở, số cơ sở không thuộc phạm vi sắp xếp, xử lý là 05 cơ sở).

4.1. Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng nhà, đất tại Công ty Cổ phần Hòa Việt, đến thời điểm BKS lập báo cáo

- Tổng số cơ sở nhà nhất Công ty đang quản lý, sử dụng: 56 cơ sở.
- Số cơ sở nhà, đất không thuộc phạm vi sắp xếp, xử lý: 05 cơ sở.
- Số cơ sở thuộc phạm vi phải sắp xếp, xử lý; Công ty đề nghị tiếp tục quản lý, sử dụng: 14 cơ sở. Hiện nay đã có Quyết định phê duyệt của UBQLV đồng ý giữ lại 04 (bốn) cơ sở tiếp tục sử dụng, gồm:
 - + 02 cơ sở tại tỉnh Ninh Thuận (Quyết định số 592/QĐ-QBQLV ngày 20/10/2023).
 - + 02 cơ sở tại tỉnh Đắk Lắk (Quyết định số 705/QĐ-QBQLV ngày 08/12/2023).
- Số cơ sở thuộc phạm vi phải sắp xếp, xử lý; Công ty đề nghị thanh lý tài sản, giao trả đất cho địa phương: 37 cơ sở.

4.2. Một số khó khăn, vướng mắc trong việc xử lý tài sản trên đất khi chính quyền thu hồi đất

a) Cơ sở nhà, đất tại điểm xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (cơ sở không thuộc diện phải xử lý, sắp xếp):

- UBND tỉnh Long An đã ra Quyết định thu hồi đất số 2123/QĐ-UBND ngày 19/6/2023.

- Công ty chưa xử lý được tài sản trên đất nên chưa thực hiện bàn giao đất theo Quyết định của địa phương.

- Rủi ro: Không được hỗ trợ đền bù tài sản, ngoài ra còn phát sinh chi phí tháo dỡ di dời tài sản cũng như xử phạt hành chính do vi phạm Luật đất đai, bị cưỡng chế tháo dỡ tài sản để bàn giao đất sạch theo Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh.

b) Cơ sở nhà, đất tại điểm Ấp Gò Đá, xã Mỹ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây (cơ sở không thuộc diện phải xử lý, sắp xếp):

- UBND tỉnh Tây Ninh đã ra Quyết định thu hồi đất số 1782/QĐ-UBND ngày 19/8/2020;

- Lý do: Thu hồi theo điểm i, khoản 1, Điều 64 Luật Đất đai năm 2013; căn cứ theo Quyết định thanh tra số 3384/QĐ-STNMT ngày 03/7/2017, Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 07/7/2017, kết luận thanh tra số 365/KL-STNMT ngày 15/01/2020.

- Công ty chưa xử lý được tài sản trên đất nên chưa thực hiện bàn giao đất theo Quyết định của địa phương.

- Rủi ro: Không được hỗ trợ đền bù tài sản, ngoài ra còn phát sinh chi phí tháo dỡ di dời tài sản cũng như xử phạt hành chính do vi phạm Luật đất đai, bị cưỡng chế tháo dỡ tài sản để bàn giao đất sạch theo Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh.

c) Cơ sở nhà, đất tại điểm xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (Cơ sở thuộc diện phải xử lý, sắp xếp):

- Ngày 03/11/2021, Sở TN&MT tỉnh Long An ban hành công văn số 6745/STNMT-QLĐĐ về việc chấm dứt hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Hòa Việt tại xã An Ninh Đông; theo đó yêu cầu Công ty phải di dời tài sản trên đất bàn giao mặt bằng chậm nhất trước ngày 10/11/2021.

- Ngày 22/11/2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành công văn số 1028/UBND-KTTC gửi đến UBQLVNN và Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc xin ý kiến chấm dứt hợp đồng thuê đất và xử lý tài sản gắn liền với đất của Công ty NLTL Nam (nay là Công ty Cổ phần Hòa Việt).

- Ngày 30/11/2022, Công ty cùng với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, đại diện các Sở, ngành các địa phương phối hợp với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLV) thực hiện kiểm tra hiện trạng các cơ sở nhà, đất tại điểm xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Ngày 03/7/2023, Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành công văn số 5863/UBND-KTTC về hoàn trả mặt bằng của Công ty NLTL Nam (nay là Công ty Cổ phần Hòa Việt lần 2) tại xã An Ninh Đông; theo đó yêu cầu Công ty phải di dời tài sản trên đất bàn giao mặt bằng cho tỉnh Long An, thời gian thực hiện: tháng 12/2023.

- Ngày 24/01/2024 Công ty đã có buổi làm việc với các sở ban ngành tỉnh Long An với nội dung “rà soát, thực hiện thủ tục thu hồi đất của Công ty NLTL Nam (nay là Công ty Cổ phần Hòa Việt lần 2) tại xã An Ninh Đông theo giấy mời số 563/GM-STNMT của Sở TN & MT tỉnh Long An ngày 22/01/2024.

- Do địa phương thực hiện thu hồi đất không hỗ trợ bồi thường tài sản trên đất khi chưa có quyết định phê duyệt phương án sắp xếp nhà đất của cấp có thẩm quyền nên Công ty chưa xử lý được tài sản trên đất để bàn giao mặt bằng cho địa phương.

- Rủi ro: Không được hỗ trợ đền bù tài sản, ngoài ra còn phát sinh chi phí tháo dỡ di dời tài sản cũng như xử phạt hành chính do vi phạm Luật đất đai, bị cưỡng chế tháo dỡ tài sản để bàn giao đất sạch theo Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh.

d) Cơ sở nhà, đất tại điểm xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (Cơ sở thuộc diện phải xử lý, sắp xếp):

- Ngày 03/10/2022 Công ty cùng với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, đại diện các Sở, ngành các địa phương phối hợp với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh

nghiệp (UBQLV) thực hiện kiểm tra hiện trạng các cơ sở nhà, đất tại điểm xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 02/02/2024 của UBND Tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 285/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ dự án xây dựng Trường Mầm non Xuân Đông (phân hiệu Bể Bạc) tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai (giá trị bồi thường hỗ trợ cây trồng là: 15.370.125 đồng; không thực hiện bồi thường tài sản trên đất là nhà cửa, vật kiến trúc);

- Ngày 02/02/2024, UBND Tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 286/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Công ty Cổ phần Hòa Việt quản lý để thực hiện dự án xây dựng Trường Mầm non Xuân Đông (phân hiệu Bể Bạc) tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai.

- Do địa phương thực hiện thu hồi đất không hỗ trợ bồi thường tài sản trên đất khi chưa có quyết định phê duyệt phương án sắp xếp nhà đất của cấp có thẩm quyền nên Công ty chưa xử lý được tài sản trên đất để bàn giao mặt bằng cho địa phương.

- Rủi ro: Không được hỗ trợ đền bù tài sản, ngoài ra còn phát sinh chi phí tháo dỡ di dời tài sản cũng như xử phạt hành chính do vi phạm Luật đất đai, bị cưỡng chế tháo dỡ tài sản để bàn giao đất sạch theo Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh.

4.3. Ý kiến của BKS liên quan tới việc xử lý tài sản trên đất do địa phương thực hiện thu hồi đất tại các cơ sở nhà, đất do Công ty quản lý.

Theo Điều 16, Quy chế QLTC Công ty Cổ phần Hòa Việt, ban hành theo Quyết định số 238/QĐ-CPHV ngày 06/12/2017 qui định về việc Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, theo đó: Công ty được quyền chủ động thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn thuộc quyền quản lý của Công ty, bao gồm: tài sản hư hỏng, tài sản không sử dụng được, tài sản không cần dùng, tài sản lạc hậu về kỹ thuật ... để thu hồi vốn tái đầu tư, đổi mới công nghệ. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ được qui định cụ thể như sau:

+ ĐHĐCĐ quyết định bán các tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

+ HĐQT quyết định bán các tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

+ Giám đốc quyết định bán các tài sản cố định trong phạm vi được HĐQT phân cấp thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT theo Điều lệ Công ty.

- Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-CPHV ngày 12/11/2019 của HĐQT Công ty qui định, “Giám đốc công ty được quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 01 tỷ đồng, trên cơ sở Kế hoạch tài chính đã được HĐQT phê duyệt hàng năm vào Quý IV của năm liền kề trước năm kế hoạch”.

Như vậy, trên cơ sở kết quả kiểm kê cũng như thực tế hiện trạng quản lý tài sản; Công ty Cổ phần Hòa Việt trình HĐQT Công ty phê duyệt chủ trương, giao cho Giám đốc Công ty tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ bị hư hỏng, tài sản không sử dụng được, tài sản không cần dùng, tài sản lạc hậu về kỹ thuật ... để thu hồi vốn phục vụ hoạt động SXKD là phù hợp với qui định.

Khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương thanh lý tài sản trên đất, Công ty thực hiện việc thanh lý tài sản dựa trên qui định tại các văn bản sau:

- Luật đấu giá số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016.
- Quy chế QLTC Công ty Cổ phần Hoà Việt, ban hành theo Quyết định số 238/QĐ-CPHV ngày 06/12/2017 (khoản 6, khoản 7, điều 16).
- Quyết định số 80/QĐ-CPHV ngày 01/6/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc ban hành Quy trình thực hiện thanh lý tài sản và các qui định pháp luật khác có liên quan tới việc thanh lý TSCĐ.

Tuy nhiên, do tài sản đề nghị thanh lý gắn liền với đất là nhà cửa, vật kiến trúc tại các chi nhánh không có nhu cầu sử dụng đã ngưng hoạt động hoặc đã giải thể; việc thực hiện thanh lý, xử lý tài sản khi nhà nước có quyết định thu hồi đất, Công ty phải thực hiện đầy đủ các qui định trên, còn phải tuân thủ các qui định của pháp luật có liên quan tới việc xử lý tài sản hình thành trên đất khi nhà nước thu hồi đất như: Luật đất đai năm 2013; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công...; nhằm đảm bảo việc xử lý, thanh lý tài sản, bàn giao đất đúng qui định của pháp luật hiện hành đồng thời hạn chế rủi ro thiệt hại về tài chính cũng như rủi ro liên quan tới việc bị xử phạt hành chính do vi phạm Luật đất đai, bị cưỡng chế tháo dỡ tài sản để bàn giao đất sạch theo Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh.

Tài sản không cần dùng tại các cơ sở do Công ty quản lý, sử dụng đến nay vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp; việc này tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý liên quan tới quản lý tài sản cũng như quyền sử dụng đất, gia tăng chi phí phát sinh làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị. Công ty cần chủ động, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền, xin ý kiến chỉ đạo nhằm hạn chế rủi ro liên quan tới quản lý, sử dụng tài sản cũng như sử dụng đất.

5. Về tồn đọng tiền thuê đất tại khu Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai

5.1. Tồn đọng nợ tiền thuê đất giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015

- Tiền thuê đất Công ty phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 theo Thông báo đơn giá thuê đất số 5546/TB-CT ngày 18/6/2020, Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai: **25.993.091.736** đồng.

- Tiền thuê đất Công ty đã nộp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 theo đơn giá áp dụng cho giai đoạn từ 2006 đến 2010 (Hợp đồng số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009): **3.357.078.508** đồng.

- Tiền thuê đất Công ty còn phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 theo Thông báo đơn giá thuê đất số 5546/TB-CT ngày 18/6/2020, Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai: **22.636.013.228** đồng (bao gồm cả phần diện tích 56.993 m² đất, Công ty Thuộc lá Sài Gòn sử dụng, hàng năm Công ty Cổ phần Hoà Việt đang tạm nộp thay Công ty Thuộc lá Sài Gòn theo thoả thuận giữa 02 đơn vị), chưa tính cho khoản tiền phạt nộp chậm (Chi tiết được thuyết minh tại Phụ lục: 05 đính kèm báo cáo), trong đó:

- Công ty Cổ phần Hoà Việt phải nộp bổ sung là: 16.741.990.741 đồng.
- Công ty Thuộc lá Sài Gòn phải nộp bổ sung là: 5.894.022.757 đồng.

Việc địa phương điều chỉnh tiền thuê đất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 bất hợp lý đã làm tăng số tiền thuê đất phải nộp của Công ty bằng **7,75** lần so với giai đoạn từ

01/01/2006 đến 31/12/2010 (đơn giá áp dụng cho giai đoạn từ 2006 đến 2010 theo Hợp đồng số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 là: **681.199.500 đồng/năm**; trong khi đó, số tiền thuê đất Công ty phải nộp theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn này là: **5.280.150.000 đồng/năm**).

Do chưa thống nhất với địa phương về đơn giá thuê đất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 (đơn giá thuê đất tăng bất hợp lý) nên Công ty và Sở TN và MT tỉnh Đồng Nai chưa ký được phụ lục Hợp đồng thuê đất làm căn cứ kê khai nộp tiền thuê đất theo qui định.

5.2. Tồn đọng tiền thuê đất giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2023

- Tiền thuê đất Công ty phải nộp từ 01/01/2021 đến 31/12/2023, theo thông báo số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021, của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất, cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2025 là: **11.599.368.000 đồng/ năm x 03 năm = 34.798.104.000 đồng**.

- Tiền thuê đất Công ty đã nộp từ 01/01/2021 đến 31/12/2023 (tạm nộp theo thông báo số 5380/TB-CT ngày 27/6/2016, của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất, cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020) là: **1.757.094.000 đồng/ năm x 03 năm = 5.271.282.000 đồng**.

- Tiền thuê đất Công ty còn phải nộp từ 01/01/2021 đến 31/12/2023, theo thông báo số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021, của Cục thuế tỉnh Đồng Nai là: **34.798.104.000 đồng - 5.271.282.000 đồng = 29.526.822.000 đồng**.

- Theo thông báo số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021, của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, địa phương đã điều chỉnh tiền thuê đất cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2025, tăng 6,60 lần so với giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020, dẫn đến tiền thuê đất Công ty phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2025 tăng so với gia đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 là: **11.599.368.000 đồng/ năm - 1.757.094.000 đồng/ năm = 9.842.274.000 đ/năm**.

Công ty chưa thống nhất các khoản truy thu tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 cũng như số tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2025 theo như thông báo của Cục thuế Đồng Nai do địa phương điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất phải nộp giữa các kỳ quá cao.

Tính tới thời điểm 31/12/2023, Công ty còn nợ tiền thuê đất cho giai đoạn từ 2011 đến 2015 (22.636.013.228 đồng) và giai đoạn từ 2021 đến 2023 (29.526.822.000 đồng) với tổng số tiền phải nộp là: 52.162.835.228 đồng, số tiền này chưa tính tiền phạt do nộp chậm. Chi tiết được thuyết minh tại Phụ lục: 06 đính kèm báo cáo.

Công ty đã thực hiện gửi các văn bản kiến nghị, làm việc trực tiếp với các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Đồng Nai đề nghị điều chỉnh đơn giá thuê đất phù hợp với thực tế để ký phụ lục hợp đồng thuê đất, thống nhất số tiền thuê đất phải nộp chính thức, làm cơ sở ghi nhận trên Báo cáo tài chính nhưng chưa có kết quả.

Ngày 01/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Cục trưởng Cục Thuế Đồng Nai và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan (UBND tỉnh Đồng Nai, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Sở TN và MT tỉnh Đồng Nai và Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) đến Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai, đề nghị huỷ bỏ quyết định hành chính về lĩnh vực thuế.



Ngày 30/5/2023 Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành bản án hành chính sơ thẩm số 17/2023/HC-ST, theo đó Quyết định bác bỏ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hòa Việt về yêu cầu hủy các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai.

Ngày 06/6/2023, Công ty đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 17/2023/HC-ST, ngày 30/5/2023 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Ngày 18/7/2023, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Thông báo số 488/TLPT-HC về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm.

Ngày 01/11/2023, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 5815/2023/QĐPT về việc đưa vụ án ra xét xử vào ngày 22/11/2023. Tuy nhiên, do Công ty không bố trí được người tham gia xét xử nên đã có đơn đề nghị Tòa Án hoãn phiên xét xử chuyển sang ngày khác.

Ngày 31/01/2024, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Giấy triệu tập số 307/TA-GTT các bên có liên quan để tiến hành đưa vụ án ra xét xử vào ngày 26/02/2024 (đính kèm giấy triệu tập).

Ngày 01/3/2024, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 130/2024/HC-PT về việc khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính về giá đất. Theo đó, Tòa phúc thẩm đã Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hòa Việt. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2023/HC-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai; tuyên xử “ Hủy các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai gồm: Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/4/2020 của Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai về đơn giá thuê; Thông báo số 5546/TB-CT ngày 18/6/2020 của Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai về việc đính chính Thông báo về đơn giá thuê đất số 2863/TB-CT ngày 14/4/2020; Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất). Do người bị kiện ban hành các Thông báo (quyết định hành chính bị kiện) không đúng thẩm quyền nên không phải thực hiện lại nhiệm vụ Công vụ theo qui định.”

Ngày 09/5/2024, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành văn bản số 5103/UBND-KTNS về việc xử lý liên quan đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hòa Việt; theo đó vướng mắc trong việc xác định tiền thuê đất tại khu đất Long Bình do Công ty đang quản lý, sử dụng vẫn chưa được xem xét, xử lý triệt để là rủi ro quá lớn về mặt tài chính cần được quan tâm giải quyết kịp thời để Công ty ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, bảo toàn được vốn của chủ sở hữu.

Kiểm soát viên cũng như Kiểm toán viên trong quá trình soát xét BCTC của Công ty cũng đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (KTNN)

Căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Hòa Việt số 1105/TB-KTNN, ngày 26/12/2022 và các văn bản có liên quan; Công ty đã xây dựng Kế hoạch số 30/KH-CPHV ngày 17/01/2023 để tổ chức thực hiện các nội dung kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đồng thời thực hiện Báo cáo cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và HĐQT về kết quả thực hiện tại Báo cáo số 172/BC-CPHV ngày 07/4/2023, Báo cáo số 337/BC-CPHV ngày 28/6/2023 cụ thể như sau:

- Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo kết quả kiểm toán của KTNN trên cơ sở các quy định của Pháp luật và chế độ kế toán hiện hành: BCTC năm 2022 đã được kiểm toán sau khi điều chỉnh BCTC năm 2021 theo kiến nghị của KTNN.

- Công ty đã thực hiện kiến nghị xử lý tài chính. Nộp thuế TNDN năm 2021 tăng thêm vào ngân sách nhà nước: Chứng từ nộp thuế TNDN năm 2021 tăng thêm vào ngân sách nhà nước ngày 15/2/2023 với số tiền là 519.237.996 đồng.

- Đối với công tác quản lý, sử dụng tiền và tương đương tiền

+ Công ty đã xây dựng Quy chế Quản lý tiền mặt, tiền gửi ban hành theo Quyết định số 65/QĐ-CPHV ngày 12/5/2023.

+ Công ty đã chấn chỉnh việc hoàn ứng thu mua đảm bảo kịp thời theo quy định: Các đơn vị tổ chức thực hiện theo Quy chế Quản lý tiền mặt, tiền gửi ban hành theo Quyết định số 65/QĐ-CPHV ngày 12/5/2023 (khoản 5 điều 6; điều 8 chương II).

- Đối với công tác quản lý nợ phải thu, phải trả

+ Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ phải thu, phải trả đầy đủ theo quy định. Đến 31/12/2022 thực hiện đối chiếu công nợ phải thu 19/24 đối tượng bằng 79,2% số lượng tương ứng 93.951 triệu đồng/107.332 triệu đồng, đạt 92,7% về giá trị, 05 đối tượng chưa đối chiếu được do Công ty giải thể, đang khởi kiện và địa chỉ nước ngoài; thực hiện đối chiếu công nợ phải trả 40/50 đối tượng bằng 80% số lượng tương ứng 29.369 triệu đồng /29.532 triệu đồng đạt 99,4% về giá trị.

+ Thực hiện sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý nợ ban hành theo Quyết định số 24/QĐ-CPHV ngày 01/3/2023.

+ Công ty ban hành Thông báo số 44/TB-CPHV ngày 07/02/2023 về việc thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ phải thu, phải trả.

+ Công ty đã thực hiện rà soát các khoản nợ quá hạn thanh toán, nợ khó đòi. Có báo cáo đánh giá, đề xuất hướng xử lý, tích cực xử lý tài chính các khoản nợ khó đòi. Công ty đang thực hiện thu hồi nợ theo các phán quyết của tòa án có thẩm quyền và đang tiếp tục thực hiện khởi kiện để tích cực thu hồi nợ theo quy định.

- Công ty đã tổ chức thực hiện kiến nghị tư vấn: Tăng cường công tác đào tạo cán bộ thu mua tại các chi nhánh nhằm hạn chế rủi ro trong phân loại nguyên liệu lá thuốc lá đầu vào về cấp nguyên liệu theo quy định.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch số 67/KH-CPHV ngày 23/02/2023 về việc tập huấn công tác phân cấp nguyên liệu thuốc lá vụ mùa 2022-2023.

+ Phối hợp với các Chi nhánh, tổ chức tập huấn công tác phân cấp nguyên liệu thuốc lá Vụ mùa 2022-2023 tại CN Tây Ninh, CN Gia Lai, Chi nhánh Ninh Thuận và Công ty TNHH Phúc Thịnh.

7. Về việc thực hiện các giao dịch, hợp đồng với người có liên quan với Công ty Cổ phần Hòa Việt

Căn cứ khái niệm Người có liên quan theo Khoản 46, Điều 4 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Khoản 23, Điều 4, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản có liên quan để Công ty thực hiện việc kê khai, công bố thông tin giao dịch, hợp đồng đối với các bên có liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan và giao dịch, hợp đồng tại Công ty Cổ phần Hòa Việt

STT	Các bên Liên quan	Quan hệ	Nợ phải thu ngắn hạn đến 31/12/2023 (đ)	Nợ phải trả ngắn hạn đến 31/12/2023 (đ)	DT bán hàng và CCDV năm 2023 (đ)
1	Tổng Cty TL Việt Nam	Công ty mẹ			
2	Công ty CP Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ			7.767.158.000
3	Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ			
4	Cty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ			10.395.000
5	Công ty TNHH MTV T.lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	32.530.028.700		107.080.835.920
6	Cty TNHH MTV T.lá Long An	Cùng Công ty mẹ			11.562.130.500
7	Cty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ			5.671.800.000
8	Cty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ			7.451.565.275
9	Cty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ	1.294.664.000		4.655.253.100
10	Cty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ	11.150.088.500		11.247.388.500
11	Cty TNHH MTV T.lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ			91.470.300.000
12	Cty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ			7.072.650.000
13	Cty TNHH	Công ty LD			

	Liên doanh VINA - BAT	trong cùng Công ty mẹ			
14	Cty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty LD trong cùng Công ty mẹ	186.148.174		52.797.661.800
15	Cty TNHH SXKD Bao bì Carton gấp nhập Vina Toyo	Công ty LD trong cùng Công ty mẹ			
16	Cty LD T.lá BAT - Vinataba	Công ty LD trong cùng Công ty mẹ	2.487.614.439	28.484.976.180	219.391.205.358
Tổng Cộng			47.648.543.813	28.484.976.180	526.178.343.453

8. Đánh giá chung về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty năm 2023

Năm 2023, trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế trong nước, của ngành thuốc lá đặc biệt là lĩnh vực kinh doanh nguyên liệu thuốc lá (hậu covi-19 và xung đột chiến tranh tại Ukraine); tình hình tài chính Công ty đã có sự chuyển biến tích cực, các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đều có sự tăng trưởng so với năm 2022, đặc biệt là doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (tăng 10,34%) và lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (tăng 12,33%).

Công ty luôn đảm bảo tự chủ về tài chính bằng việc quản lý tốt dòng tiền, kiểm soát tốt chi phí, duy trì dư nợ hợp lý, đáp ứng kịp thời khả năng thanh toán trong ngắn hạn, hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả hoạt động tài chính tuy còn thấp so với mặt bằng chung của ngành; Tuy nhiên, Công ty đã nỗ lực phấn đấu để hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD do Tổng Công ty và Đại hội đồng Cổ đông giao.

So với kế hoạch được giao, năm 2023 Công ty đã thực hiện được tổng doanh thu là 610.354 triệu đồng, tăng 1,73%, tương ứng tăng 10.354 triệu đồng ; lợi nhuận trước thuế đạt 11.263 triệu đồng, tăng 7,26%, tương ứng tăng 763 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 8.880 triệu đồng, tăng 11%, tương ứng tăng 880 triệu đồng.

Dự báo tình hình tài chính Công ty trong thời gian tới còn nhiều khó khăn, thách thức do điều kiện kinh doanh nguyên liệu cũng như gia công tách cọng nguyên liệu (ngành nghề chính của Công ty), rủi ro cao, chi phí đầu vào phục vụ sản xuất gia tăng, Công ty phải thường xuyên chi trả lương ngừng việc cho người lao động do nguồn hàng thiếu hụt không đủ cho duy trì hoạt động của dây chuyền tách cọng.

Ngoài ra, khó khăn vướng mắc trong việc xác định lại đơn giá thuê đất tại Công ty chưa được xử lý dứt điểm qua các kỳ tính thuế, nguy cơ làm tăng chi phí, vượt quá khả năng thanh toán, ảnh hưởng nghiêm trọng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Tính đến thời điểm 31/12/2023, Công ty còn phải nộp bổ sung về truy thu tiền thuê đất dựa theo các thông báo của Cục thuế Đồng Nai là 52.163 triệu đồng, trong đó: phải nộp bổ sung tiền thuê đất cho giai đoạn từ 2011 đến 2015 là 22.636 triệu đồng; phải nộp bổ sung cho năm 2021 và năm 2023 là: 29.527 triệu đồng.

Căn cứ trên kết quả soát xét, Ban Kiểm soát chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu.

Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Tuy nhiên, như ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt tại báo cáo kiểm toán số 21/2021-KT-AV1-TC2 ngày 29/3/2021, báo cáo số 5b/2021/SX-AV1-TC2, ngày 20/7/2021, báo cáo số 16/2022/KT-AV1-TC2 ngày 15/02/2022 và của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện soát xét, Báo cáo kiểm toán độc lập tại văn bản số: 0496./VN1A-HC-BC, ngày 28/3/2023 và Báo cáo kết quả kiểm toán tại văn bản số: 234/2023/BCKT-HCM.01397 ngày 08/3/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam; hiện nay, vấn đề tồn đọng về tiền thuê đất nêu trên chưa được xử lý. Công ty Cổ phần Hòa Việt và địa phương chưa thống nhất về đơn giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng thuê đất thực hiện nghĩa vụ tài chính. Kiểm soát viên cũng như Kiểm toán viên trong quá trình soát xét BCTC cũng đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nợ tiền thuê đất tại khu đất tại Khu phố 8, phường Long Bình đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm soát xét. Vấn đề tồn đọng nợ tiền thuê đất của Công ty tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý và tài chính ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới nếu Công ty và UBND tỉnh Đồng Nai không đạt được việc điều chỉnh đơn giá thuê đất một cách hợp lý tại các kỳ tính thuế.

Từ thực trạng như trên, Công ty cần tiếp tục Báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cũng như Hội đồng Quản trị, khẩn trương làm việc với chính quyền nhằm xác định lại đơn giá thuê đất hợp lý, làm cơ sở ký phụ lục Hợp đồng thuê đất, nộp thuế đất theo qui định.

Để chủ động tháo gỡ khó khăn, Công ty phải xây dựng phương án sắp xếp, cơ cấu, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài sản trên đất cũng như quỹ đất hiện có nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cũng như quỹ đất được cho thuê, tránh rủi ro tài chính cũng như sai phạm về pháp lý trong quản lý, sử dụng đất. Ngoài ra, Công ty phải kịp thời đưa ra các giải pháp đúng đắn, hiệu quả, từng bước ổn định sản xuất kinh doanh, xử lý kịp thời các khoản nợ xấu tồn đọng lâu ngày để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao trong năm 2024 và các năm tiếp theo, bảo toàn và phát triển được vốn của CSH.

IV. Kiến nghị của Ban Kiểm soát đối với Công ty

1. Về tồn đọng tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai

Công ty cần tích cực liên hệ với Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền đề nghị hỗ trợ, xử lý dứt điểm vướng mắc về xác định tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai.

Trên cơ sở nội dung phán quyết của Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM theo bản án phúc thẩm số 130/2024/HC-PT ngày 01/3/2024, Công ty phải tích cực, chủ động liên hệ với UBND Tỉnh Đồng Nai, nhằm xác định lại đơn giá thuê đất phù hợp với qui định để ký phụ lục Hợp đồng thuê đất, làm cơ sở kê khai nộp thuế và hạch toán.

Cập nhật tình hình, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty về diễn biến vụ việc nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại về tài chính cũng như các rủi ro liên quan tới việc nộp tiền thuê đất của Công ty.

2. Về tài sản không cần dùng

Công ty phải thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá, có phương án sắp xếp hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản, giảm chi phí phát sinh như thuê bảo vệ trông giữ, tiền thuê đất, khấu hao tài sản cũng như rủi ro pháp lý liên quan đến quản lý và sử dụng đất.

Công ty cần tích cực liên hệ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam để hoàn thành việc phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

3. Về xử lý nợ tồn đọng, khó đòi

Công ty phải tổ chức đánh giá, dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, phân công nhân sự theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ, tổng hợp báo cáo đánh giá, phân loại, bổ túc hồ sơ, đề ra các biện pháp tích cực, hiệu quả hơn nữa để sớm thu hồi số nợ xấu này, đồng thời đề xuất xử lý nợ theo qui chế quản lý nợ cũng như các qui định hiện hành nhằm hạn chế thiệt hại, thất thoát vốn của Chủ sở hữu.

Thường xuyên, kịp thời báo cáo HĐQT và Chủ sở hữu tình hình quản lý và xử lý các khoản nợ xấu theo qui định.

V. Kiến nghị của Ban Kiểm soát đối với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam

1. Về tồn đọng vướng mắc thủ tục pháp lý xác định nghĩa vụ tài chính nộp tiền thuê đất

Đề nghị Tổng Công ty hỗ trợ Công ty xử lý dứt điểm vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng thuê đất tại khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến nay nhằm hạn chế rủi ro tài chính và pháp lý trong quản lý sử dụng đất, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Về xử lý tài sản không cần dùng tại các cơ sở đã giải thể, ngưng hoạt động do thu hẹp sản xuất

Tổng Công ty đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất của Công ty nhằm giúp Công ty xử lý kịp thời tài sản không cần dùng tại các cơ sở đã ngưng hoạt động để thu hồi vốn phục vụ SXKD và tránh rủi ro pháp lý trong quản lý, sử dụng đất.

3. Về xử lý nợ tồn đọng, khó đòi

Đề nghị Tổng Công ty xem xét, có hướng chỉ đạo giúp Công ty xử lý tài chính đối với các khoản nợ phải thu khó đòi tồn đọng lâu ngày, đã trích lập dự phòng; đặc biệt là khoản nợ của Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa nhằm lành mạnh hóa tài chính, tránh rủi ro tài chính.

Đính kèm báo cáo gồm các phụ lục sau:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 (Phụ lục: I)
- Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 (Phụ lục: II)

- Kết quả kinh doanh và một số chỉ tiêu tài chính năm 2023 (Phụ lục: III)
- Bảng thuyết minh trích lập nợ phải thu khó đòi đến 31/12/2023 (Phụ lục: IV)
- Bảng chiết tính tiền thuê đất khu Long Bình từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 (Phụ lục: V).
- Bảng chiết tính tiền thuê đất khu Long Bình từ 01/01/2021 đến 31/12/2025 (Phụ lục: VI).
- Bảng kê văn bản do ĐHCĐ và HĐQT Công ty ban hành năm 2023 (Phụ lục: VII).

(Báo cáo này thay thế cho Báo cáo của Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Hòa Việt số 242/BC-CPHV ngày 24/4/2024).

Trên đây là Báo cáo hoạt động năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024 của Ban kiểm soát và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt. Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Hòa Việt năm 2024./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐ, HĐQT;
- Ban KSNB TCTy;
- Lưu: VT, BKS Cty.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Đào Xuân Lập

Phụ lục: I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023

(Đính kèm Báo cáo số:3.12...../BC-CPHV ngày 21/5/2024 của BKS trình ĐHCĐ thường niên năm 2024)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số ngày 31/12/2022	Số ngày 31/12/2023	So sánh với số đầu kỳ	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG TÀI SẢN	214.624.496.912	260.009.241.519	45.384.744.607	121,15%
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	158.455.354.255	207.804.981.277	49.349.627.022	131,14%
1	Tiền & các khoản tương đương tiền	13.475.733.872	10.171.216.346	(3.304.517.526)	75,48%
2	Các khoản đầu tư ngắn hạn		56.000.000.000	56.000.000.000	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	108.044.441.757	84.985.195.328	(23.059.246.429)	78,66%
	- Phải thu khách hàng	119.552.717.639	97.604.331.749	(21.948.385.890)	81,64%
	- Khoản trả trước cho người bán	2.433.933.934	1.035.183.484	(1.398.750.450)	42,53%
	- Phải thu khác	2.245.178.518	2.409.935.904	164.757.386	107,34%
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(16.187.388.334)	(16.064.255.809)	123.132.525	99,24%
4	Hàng tồn kho	30.971.062.547	50.848.988.017	19.877.925.470	164,18%
	- Hàng tồn kho	30.971.062.547	50.848.988.017	19.877.925.470	164,18%
	- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-	-	-
5	TS ngắn hạn khác	5.964.116.079	5.799.581.586	(164.534.493)	97,24%
	- CP trả trước ngắn hạn	3.256.111.931	2.729.818.389	(526.293.542)	83,84%
	- Thuế GTGT được khấu trừ	2.298.190.333	3.065.669.497	767.479.164	133,39%
	- Thuế & các khoản khác phải thu	409.813.815	4.093.700	(405.720.115)	1,00%
	- Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	56.169.142.657	52.204.260.242	(3.964.882.415)	92,94%
1	TS cố định	54.967.952.237	51.315.749.935	(3.652.202.302)	93,36%
1.1	TSCĐ hữu hình	54.147.745.697	50.593.242.427	(3.554.503.270)	93,44%
	- Nguyên giá	287.655.155.994	292.393.235.226	4.738.079.232	101,65%
	- GT hao mòn LK	(233.507.410.297)	(241.799.992.799)	(8.292.582.502)	103,55%
1.2	TSCĐ vô hình hình	820.206.540	722.507.508	(97.699.032)	88,09%
	- Nguyên giá	4.166.531.424	4.166.531.424	-	100,00%
	- GT hao mòn LK	(3.346.324.884)	(3.444.023.916)	(97.699.032)	102,92%
2	TS dở dang dài hạn	471.500.000	524.867.155	53.367.155	111,32%
	- CPXD dở dang	471.500.000	524.867.155	53.367.155	111,32%
3	Tài sản dài hạn khác	729.690.420	363.643.152	(366.047.268)	49,84%
	- CP trả trước dài hạn	729.690.420	363.643.152	(366.047.268)	49,84%
B	TỔNG NGUỒN VỐN	214.624.496.912	260.009.241.519	45.384.744.607	121,15%
I	NỢ PHẢI TRẢ	49.563.549.766	87.617.578.002	38.054.028.236	176,78%
1	Nợ phải trả ngắn hạn	49.563.549.766	87.617.578.002	38.054.028.236	176,78%
	- Phải trả ngân hàng	-	4.414.339.044	4.414.339.044	
	- Phải trả người bán	27.663.798.842	60.719.578.023	33.055.779.181	219,49%
	- Người mua trả tiền trước	6.000.000.000	6.420.093.648	420.093.648	107,00%
	- Thuế & các khoản phải nộp NN	11.549.488	1.014.145.348	1.002.595.860	8780,87%
	- Phải trả người LĐ	14.104.084.845	12.813.381.427	(1.290.703.418)	90,85%
	- CP Phải trả ngắn hạn	344.101.647	691.812.407	347.710.760	201,05%
	- DT chưa thực hiện ngắn hạn	215.080.000	-	(215.080.000)	0,00%
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	461.065.448	461.065.448	
	- Phải trả ngắn hạn khác	1.224.934.944	1.083.162.657	(141.772.287)	88,43%

STT	CHỈ TIÊU	Số ngày 31/12/2022	Số ngày 31/12/2023	So sánh với số đầu kỳ	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
2	Nợ phải trả dài hạn	-	-	-	-
	- Dự phòng trợ cấp mất việc	-	-	-	-
	- Phải trả ngân hàng dài hạn	-	-	-	-
	- Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-
II	VỐN CSH	165.060.947.146	172.391.663.517	7.330.716.371	104,44%
	- Vốn góp của CSH	128.530.520.000	128.530.520.000	-	100,00%
	- CL tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	21.678.400.100	22.049.459.158	371.059.058	101,71%
	- Quỹ khác thuộc vốn CSH	7.430.845.886	7.430.845.886	-	100,00%
	- LN sau thuế chưa PP - trong đó:	7.421.181.160	14.380.838.473	6.959.657.313	193,78%
	+ ,LNST chưa PP, LK đến cuối kỳ trước	(256.218.302)	5.501.106.256	5.757.324.558	-2147,04%
	+ ,LNST chưa PP kỳ này	7.677.399.462	8.879.732.217	1.202.332.755	115,66%

Phụ lục: II

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/12/2023

(Đính kèm Báo cáo số: 3.12./BC-CPHV ngày 21/5/2024 của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	So sánh với CKNT	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B	2	2	3=2-1	4=2/1
1	Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ	551.629.841.531	608.694.015.224	57.064.173.693	110,34%
-	Nguyên liệu (Trong đó bao gồm hàng bán trả lại)	258.165.480.701	220.863.771.340	(37.301.709.361)	85,55%
-	Thành phẩm	168.149.615.572	159.240.209.750	(8.909.405.822)	94,70%
-	Gia công	55.467.207.064	56.932.739.900	1.465.532.836	102,64%
-	Vật tư NN & VT khác	43.381.976.825	48.492.276.006	5.110.299.181	111,78%
-	Khác	26.465.561.369	28.867.194.073	2.401.632.704	109,07%
2	Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	
-	Hàng bán trả lại	-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp DV	551.629.841.531	608.694.015.224	57.064.173.693	110,34%
4	Giá vốn	491.469.180.255	541.118.135.331	49.648.955.076	110,10%
-	Nguyên liệu (Trong đó bao gồm hàng bán trả lại)	246.258.677.588	214.933.332.257	(31.325.345.331)	87,28%
-	Thành phẩm	148.740.692.757	221.656.959.529	72.916.266.772	149,02%
-	Gia công	45.315.497.709	44.305.305.680	(1.010.192.029)	97,77%
-	Vật tư NN & VT khác	41.349.404.459	47.508.947.442	6.159.542.983	114,90%
-	Khác	9.804.907.742	12.713.590.423	2.908.682.681	129,67%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.160.661.276	67.575.879.893	7.415.218.617	112,33%
-	Nguyên liệu	11.906.803.113	5.930.439.083	(5.976.364.030)	49,81%
-	Thành phẩm	16.797.001.496	31.418.965.976	14.621.964.480	187,05%
-	XK	2.611.921.319	462.108.400	(2.149.812.919)	17,69%
-	Gia công	10.151.709.355	12.627.434.220	2.475.724.865	124,39%
-	Vật tư NN & VT khác	2.032.572.366	983.328.564	(1.049.243.802)	48,38%
-	Khác	16.660.653.627	16.153.603.650	(507.049.977)	96,96%
6	DT hoạt động tài chính	137.637.254	1.600.298.581	1.462.661.327	1162,69%
-	Lãi vay NH	48.742.169	1.004.199.369	955.457.200	2060,23%
-	Lãi đầu tư	31.734.247	-	(31.734.247)	0,00%
-	Lãi CL tỷ giá	57.160.838	63.083.305	5.922.467	110,36%
7	Chi phí tài chính	2.533.687.650	3.539.061.256	1.005.373.606	139,68%
-	CP lãi vay NH & Tcty	2.452.371.954	3.531.941.314	1.079.569.360	144,02%
-	Lỗ đầu tư	-	-	-	
-	Lỗ CL tỷ giá	81.315.696	7.119.942	(74.195.754)	8,76%
8	Chi phí bán hàng	6.378.342.618	6.937.855.095	559.512.477	108,77%
-	CP nhân công	113.669.604	139.108.872	25.439.268	122,38%
-	CP NVL	2.035.035.264	1.933.408.388	(101.626.876)	95,01%
-	KHTSCĐ	1.611.429.242	1.588.563.603	(22.865.639)	98,58%
-	DV mua ngoài	2.618.066.598	3.264.442.215	646.375.617	124,69%
-	CP bằng tiền khác	141.910	12.332.017	12.190.107	8690,03%
9	Chi phí QLDN	41.645.197.739	47.495.849.410	5.850.651.671	114,05%
-	CP nhân công	19.543.126.969	25.067.831.438	5.524.704.469	128,27%

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	So sánh với CKNT	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B	2	2	3=2-1	4=2/1
-	CP NVL	3.746.347.120	3.198.532.150	(547.814.970)	85,38%
-	KHTSCĐ	596.191.050	415.397.185	(180.793.865)	69,68%
-	CP dự phòng	195.476.717	(123.132.525)	(318.609.242)	-62,99%
-	DV mua ngoài	4.757.484.377	4.442.814.811	(314.669.566)	93,39%
-	CP bằng tiền khác	12.806.571.506	14.494.406.351	1.687.834.845	113,18%
10	LN thuần từ SXKD	9.741.070.523	11.203.412.713	1.462.342.190	115,01%
11	Thu nhập khác	115.368.337	59.282.799	(56.085.538)	51,39%
-	Thanh lý TSCĐ	115.368.337	-	(115.368.337)	0,00%
-	Bán PL	-	-	-	
-	TN khác	-	59.282.799	59.282.799	
12	Chi phí khác	153.223.728	-	(153.223.728)	0,00%
-	GTCL & Thanh lý TSCĐ	153.223.728	-	(153.223.728)	0,00%
-	Bán PL	-	-	-	
-	CP khác	-	-	-	
13	LN khác	(37.855.391)	59.282.799	97.138.190	-156,60%
-	Thanh lý TSCĐ	(37.855.391)	-	37.855.391	0,00%
-	Bán PL	-	-	-	
-	CP khác	-	59.282.799	59.282.799	
14	Tổng LN kế toán trước thuế	9.703.215.132	11.262.695.512	1.559.480.380	116,07%
15	Điều chỉnh thuế TNDN các khoản CP không được trừ khi tính thuế	-	-	-	
-	Các khoản CP không được trừ khi tính thuế	-	-	-	
16	Tổng TN chịu thuế	9.703.215.132	11.262.695.512	1.559.480.380	116,07%
17	CP thuế TNDN hiện hành (Thuế suất)	2.025.815.670	2.382.963.295	357.147.625	117,63%
18	LN sau thuế TNDN	7.677.399.462	8.879.732.217	1.202.332.755	115,66%
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	597	691	94	115,66%
19a	Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	
19b	LN phân bổ trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.677.399.462	8.879.732.217	1.202.332.755	115,66%
19c	Số cổ phiếu BQ gia quyền (CP)=CPĐK+(CP phát hành trong kỳ* số ngày lưu hành trong kỳ /Tổng số ngày trong kỳ) - (số CP mua lại trong kỳ *số ngày được mua lại Cp trong kỳ/Tổng số ngày trong kỳ)	12.853.052	12.853.052	-	100,00%

Phụ lục : III

KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Đính kèm Báo cáo số: .../BC-CPHV ngày 21/5/2024 của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2023	So sánh TH đến 31/12/2023 với CKNT	
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2023	Tăng (+), giảm (-)	%
A	B	C	2	2	3=2-1	4=2/1
1	Vốn Chủ sở hữu, trong đó:	đồng	165.060.947.146	172.391.663.517	7.330.716.371	104,44%
	Vốn góp của Chủ sở hữu	đồng	128.530.520.000	128.530.520.000	-	100,00%
2	Tổng doanh thu	đồng	551.882.847.122	610.353.596.604	58.470.749.482	110,59%
3	Tổng Chi phí thực hiện	đồng	542.179.631.990	599.090.901.092	56.911.269.102	110,50%
4	Hàng tồn kho	đồng	30.971.062.547	50.848.988.017	19.877.925.470	164,18%
5	LN trước thuế	đồng	9.703.215.132	11.262.695.512	1.559.480.380	116,07%
6	LN sau thuế	đồng	7.677.399.462	8.879.732.217	1.202.332.755	115,66%
7	Tính tự chủ về tài chính				-	
-	Tổng nợ / tổng tài sản (DAR)	lần	0,23	0,34	0	145,92%
-	Tổng TS/vốn CSH	lần	1,30	1,51	0	115,99%
-	Tổng nợ / vốn CSH	lần	0,30	0,51	0	169,26%
8	Khả năng thanh toán				-	
-	HS Khả năng thanh toán hiện thời	lần	3,20	2,37	(0,83)	74,19%
-	HS Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,57	1,79	(0,78)	69,65%
9	Tính hiệu quả sử dụng vốn				-	
-	LN sau thuế/DT thuần	%	1,39%	1,45%	0,06%	104,58%
-	Khả năng sinh lời của tài sản (ROA)	%	3,66%	3,74%	0,08%	102,29%
-	Khả năng sinh lời của vốn CSH (ROE)	%	4,74%	5,26%	0,52%	110,92%
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / vốn điều lệ	%	7,55%	8,76%	1,21%	116,07%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / vốn điều lệ	%	5,97%	6,91%	0,94%	115,66%
10	Hiệu quả hoạt động				-	
-	Vòng quay hàng tồn kho	lần	6,69	6,18	(0,51)	92,31%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	53,80	58,29	4,48	108,33%
-	Vòng quay các khoản phải thu	lần	5,48	7,89	2,42	144,17%
	Kỳ thu tiền bình quân	ngày	65,74	45,60	(20,14)	69,36%
-	Vòng quay vốn lưu động	lần	2,98	3,01	0,03	100,89%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	120,73	119,67	(1,07)	99,12%
-	Vòng quay tổng TS	lần	2,26	2,39	0,13	105,86%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	159,34	150,52	(8,82)	94,47%
11	HS bảo toàn vốn	lần	1,04	1,04	0,00	100,32%

Phụ lục : IV
BẢNG THUYẾT MINH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NỢ PHAI THU KHO ĐỒI ĐỀN 31/12/2023
(Đính kèm Báo cáo số: ...3.1.2.../BC-CPHV ngày 21/5/2024 của BKS trình ĐHQĐD thường niên năm 2024)

Đơn vị tính: đồng

TT	Diễn giải	Thời gian phát sinh nợ	Nợ khó đòi ngày 01/01/2023		Số trích thêm trong kỳ	CÔNG TY		Tỷ lệ trích DP cuối kỳ (%)						
			CN GIA LAI			Tổng cộng								
			Nợ gốc	Dự phòng		Nợ gốc	Dự phòng							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+7	10=6+8	11=10/9	
I	Nợ đầu tư SX/LT		1.213.666.719	1.213.666.719	52.000.000	0	1.161.666.719	1.161.666.719	0	1.161.666.719	1.161.666.719	100%	100%	
1	DNTN Chánh Thuận	2009	619.221.050	619.221.050	-	-	619.221.050	619.221.050		619.221.050	619.221.050	100%	100%	
2	Bùi Thị Chấn	2013	10.083.450	10.083.450	-	-	10.083.450	10.083.450		10.083.450	10.083.450	100%	100%	
3	Nguyễn Thành Lê	2013	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	100%	100%	
4	Võ Đại Nghĩa	2013	55.140.210	55.140.210	-	-	55.140.210	55.140.210		55.140.210	55.140.210	100%	100%	
5	Nguyễn Văn Nhượng	2015	53.295.850	53.295.850	2.000.000	-	51.295.850	51.295.850		51.295.850	51.295.850	100%	100%	
6	Trần Văn Thuộc	2015	40.851.895	40.851.895	-	-	40.851.895	40.851.895		40.851.895	40.851.895	100%	100%	
7	Phạm Văn Mạnh	2016	110.000.000	110.000.000	20.000.000	-	90.000.000	90.000.000		90.000.000	90.000.000	100%	100%	
8	Trần Văn Vinh	2018	41.731.178	41.731.178	-	-	41.731.178	41.731.178		41.731.178	41.731.178	100%	100%	
9	Nguyễn Văn Tuấn	2018	88.692.180	88.692.180	-	-	88.692.180	88.692.180		88.692.180	88.692.180	100%	100%	
10	Nguyễn Thị Lưu	2018	22.101.102	22.101.102	5.000.000	-	17.101.102	17.101.102		17.101.102	17.101.102	100%	100%	
11	Nguyễn Thị Hôn	2018	26.941.786	26.941.786	5.000.000	-	21.941.786	21.941.786		21.941.786	21.941.786	100%	100%	
12	Phạm Văn Nam	2018	125.608.018	125.608.018	20.000.000	-	105.608.018	105.608.018		105.608.018	105.608.018	100%	100%	
II	Nợ gia công tách cộng NLT/L		13.194.487.131	13.194.487.131	0	24.455.775	0	13.276.006.380	13.218.942.906	13.218.942.906	13.218.942.906	99,57%	100%	
1	Cty Thiên Lợi Hòa	2006	11.623.455.634	11.623.455.634				11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	100%	100%	
2	Cty XNK Hưng Yên	2010	84.940.362	84.940.362				84.940.362	84.940.362	84.940.362	84.940.362	100%	100%	
3	DIMON INTERNATIONAL	2013	120.880.930	120.880.930				120.880.930	120.880.930	120.880.930	120.880.930	100%	100%	
4	TRADING CO, LIMITED	2013	1.365.210.205	1.365.210.205	0	24.455.775	0	1.446.729.454	1.389.665.980	1.446.729.454	1.389.665.980	96,06%	100%	
	Cty CPĐT Nội Bài	2023				24.455.775		81.519.249	24.455.775	81.519.249	24.455.775	30,09%	100%	
	- Nợ từ 6T đến dưới 12T	2013	1.365.210.205	1.365.210.205				1.365.210.205	1.365.210.205	1.365.210.205	1.365.210.205	100%	100%	
III	Nợ bồi thường hao hụt TM		1.353.078.584	1.353.078.584	0	0	1.353.078.584	1.353.078.584	0	1.353.078.584	1.353.078.584	100%	100%	
1	Nguyễn Văn Thông	2007	134.377.108	134.377.108				134.377.108	134.377.108	134.377.108	134.377.108	100%	100%	
2	Phạm Văn Việt	2009	384.302.322	384.302.322				384.302.322	384.302.322	384.302.322	384.302.322	100%	100%	
3	Vũ Duy Hiện	2012	667.371.099	667.371.099				667.371.099	667.371.099	667.371.099	667.371.099	100%	100%	
4	Phạm Quốc Khánh	2006 & 2009	167.028.055	167.028.055				167.028.055	167.028.055	167.028.055	167.028.055	100%	100%	
IV	Nợ khác		1.426.347.000	426.155.900	151.610.600	56.022.300	0	971.229.000	330.567.600	971.229.000	330.567.600	34%	100%	
1	Cty TNHH SX công nghệ Brolly	2020	186.741.000	130.718.700	0	56.022.300	0	186.741.000	186.741.000	186.741.000	186.741.000	100%	100%	
	- Nợ trên 36T	2020	186.741.000	130.718.700		56.022.300		186.741.000	186.741.000	186.741.000	186.741.000	100%	100%	
2	Cty TNHH Điện Thịnh Cường		1.239.606.000	295.437.200	151.610.600	0	0	784.488.000	143.826.600	784.488.000	143.826.600	18%	100%	
	- Nợ dưới 6T	2023	354.882.000					354.882.000		354.882.000		0%	0%	
	- Nợ từ 6T đến dưới 12T	2023	734.624.000	220.387.200	76.560.600			354.882.000	106.464.600	354.882.000	106.464.600	30%	100%	
	- Nợ từ 12T đến dưới 24T	2022	150.100.000	75.050.000	75.050.000			74.724.000	37.362.000	74.724.000	37.362.000	50%	100%	
Tổng cộng			17.187.579.434	16.187.388.334	203.610.600	80.478.075		14.247.235.380	13.549.510.506	14.247.235.380	13.549.510.506	16.761.980.683	16.064.255.809	96%



Phụ lục: V
BẢNG CHIẾT TÍNH TIỀN THUÊ ĐẤT KHU LONG BÌNH
TỪ 01/01/2011 ĐẾN 31/12/2015

(Đính kèm Báo cáo số:312...../BC-CPHV ngày 24/4/2024
của BKS trình ĐHCĐ thường niên năm 2024)

TT	Nội dung	Công ty TL Sài Gòn	Công ty CP Hòa Việt	Tổng cộng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	Tạm nộp theo đơn giá HĐ số 47				
1	Diện tích (m2)	54.100	157.106	211.206	
2	Đơn giá (đ/m2/năm)	3.225	3.225		
3	Số tiền thuê đất phải nộp một năm (đ)	174.472.500	506.727.000	681.199.500	
4	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2014 (đ)	697.890.000	2.026.908.000	2.724.798.000	
5	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2015 đến 17/9/2015 (đ)	124.553.979	361.746.775	486.300.754	
6	Số tiền thuê đất phải nộp từ 18/9/2015 đến 30/9/2015 (đ)		145.979.754	145.979.754	
7	Tổng số tiền phải nộp từ 2011-2015 (theo đơn giá HĐ 47)	822.443.979	2.534.634.529	3.357.078.508	
8	Tổng số tiền đã nộp từ 2011-2015 (tạm nộp theo đơn giá HĐ 47)	822.443.979	2.534.634.529	3.357.078.508	
II	Phải nộp theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 và Công Văn của Cục thuế ĐN số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020				
1	Diện tích (m2)	56.993	154.213	211.206	
2	Đơn giá (đ/m2/năm)	25.000	25.000		
3	Số tiền thuê đất phải nộp một năm (đ)	1.424.825.000	3.855.325.000	5.280.150.000	
4	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2014 (đ)	5.699.300.000	15.421.300.000	21.120.600.000	
5	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2015 đến 17/9/2015 (đ)	1.017.166.736	2.752.273.681	3.769.440.417	
6	Số tiền thuê đất phải nộp từ 18/9/2015 đến 31/12/2015 (đ)		1.103.051.319	1.103.051.319	
7	Tổng số tiền phải nộp từ 2011-2015 (theo đơn giá điều chỉnh)	6.716.466.736	19.276.625.000	25.993.091.736	
8	Tổng số tiền đã nộp từ 2011-2015 (tạm nộp theo đơn giá HĐ 47)	822.443.979	2.534.634.529	3.357.078.508	
III	Chênh lệch tiền thuê đất phải nộp theo đơn giá điều chỉnh cho cả giai đoạn từ 2011-2015	5.894.022.757	16.741.990.471	22.636.013.228	

Ghi chú:

Theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015, Từ ngày 18/9/2015 Công ty Thuốc Lá Sài Gòn tách thửa nên năm 2015 tiền thuê đất chỉ tính cho Công ty TLSSG là 257 ngày và tiền thuế phải nộp của Hoà Việt sẽ không tính cho phần diện tích 56.993 m2 kể từ 18/9/2015 = 103 ngày./.

Phụ lục: VI
BẢNG CHIẾT TÍNH TIỀN THUÊ ĐẤT KHU LONG BÌNH
TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2023
(Đính kèm Báo cáo số:3.1.2...../BC-CPHV ngày 24/4/2024
của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024)

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đ/m ² /năm)	Số tiền phải nộp một năm (đ)	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	4
1	Đơn giá Công ty tạm nộp theo đơn giá tại TB số 5380/TB-CT ngày 27/6/2016	154.213		1.757.094.000	
-	Diện tích tính từ vạch chỉ giới qui hoạch mở đường đến mét thứ 25	7.692	30.000	230.760.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 25 đến mét thứ 50	6.430	24.000	154.320.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 50 đến mét thứ 100	12.355	18.000	222.390.000	
-	DT tính từ mét thứ 101 đến hết chiều sâu thửa đất	127.736	9.000	1.149.624.000	
2	Số tiền thuê đất Công ty đã nộp từ năm 2021 đến năm 2023			5.271.282.000	
3	Số tiền thuê đất phải nộp 01 năm theo đơn giá tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021	154.213		11.599.368.000	
-	Diện tích tính từ vạch chỉ giới qui hoạch mở đường đến mét thứ 50	14.122	132.000	1.864.104.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 51 đến mét thứ 100	12.355	105.600	1.304.688.000	
-	DT tính từ mét thứ 101 đến hết chiều sâu thửa đất	127.736	66.000	8.430.576.000	
4	Số tiền thuê đất phải nộp từ năm 2021 đến năm 2023 theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021	-		34.798.104.000	
5	Chênh lệch tiền thuê đất còn phải nộp bổ sung 03 năm (2021, 2022 và 2023) theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021 (5=4-2)			29.526.822.000	
6	Chênh lệch tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ 2011-2015, theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5546/TB-CT ngày 18/6/2020; trong đó:			22.636.013.228	
-	<i>Tính cho Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>	154.213		16.741.990.471	
-	<i>Tính cho Công ty TL Sài Gòn phải nộp cho giai đoạn từ 2011 đến 2015</i>	56.993		5.894.022.757	
7	Tổng chênh lệch tiền thuê đất phải nộp đến 31/12/2022 nếu thua kiện, buộc phải nộp theo thông báo của Cục thuế Đồng Nai (7=5+6); trong đó:			52.162.835.228	
-	<i>Tính cho Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>			46.268.812.471	
-	<i>Tính cho Công ty TL Sài Gòn phải nộp cho giai đoạn từ 2011 đến 2015</i>	56.993		5.894.022.757	

Ghi chú:

- Số tiền thuế phải nộp hàng năm giai đoạn 2021-2025 so với giai đoạn 2016-2020 bằng 6,6 lần (tỷ lệ 660%)

Phụ lục: VII

BẢNG KÊ VĂN BẢN DO ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT BAN HÀNH NĂM 2023

(Đính kèm Báo cáo số: ... 3.1.2.../BC-CPHV ngày 21/5/2024 của Ban Kiểm soát trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024)

T T	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành VB	Nội dung Văn bản
I	 Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông		
1	67/NQ-CPHV	18/5/2023	Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023
II	 Nghị quyết của Hội đồng Quản trị (24 Nghị quyết)		
1	01/NQ-CPHV	09/01/2023	Thông nhất nội dung Quy chế Mối quan hệ giữa Đảng ủy- HĐQT-Giám đốc-Công đoàn- Đoàn Thanh niên Công ty Cổ phần Hòa Việt
2	07/NQ-CPHV	03/02/2023	Phê duyệt chủ trương đối với các Hợp đồng vay ngắn hạn
3	21/NQ-CPHV	21/02/2023	Phiên họp định kỳ của HĐQT quý I/2023
4	23/NQ-CPHV	28/02/2023	Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023
5	37/NQ-CPHV	23/3/2023	Thông nhất thay đổi thời gian tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023
6	38/NQ-CPHV	23/3/2023	Chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Phạm Việt Phùng – Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận
7	44/NQ-CPHV	29/3/2023	Thông nhất xem xét trách nhiệm tập thể, cá nhân về tồn tại, hạn chế, thiếu sót, vi phạm tại kết luận số 966/KL-TTTP, ngày 20/9/2023 của Thanh tra Chính phủ tại Cty CP Hòa Việt, đối với cán bộ do Công ty quản lý – Bước 3
8	45/NQ-CPHV	29/3/2023	Thông nhất xem xét trách nhiệm tập thể, cá nhân về tồn tại, hạn chế, thiếu sót, vi phạm tại kết luận số 966/KL-TTTP, ngày 20/9/2023 của Thanh tra Chính phủ tại Cty CP Hòa Việt, đối với cán bộ do Công ty quản lý – Bước 6
9	46/NQ-CPHV	29/3/2023	Thông nhất danh sách xem xét trách nhiệm tập thể, cá nhân về tồn tại, hạn chế, thiếu sót, vi phạm tại kết luận số 966/KL-TTTP, ngày 20/9/2023 của Thanh tra Chính phủ tại Công ty Cổ phần Hòa Việt, đối với cán bộ thuộc thẩm quyền Tổng Công ty quản lý – Bước 3
10	47/NQ-CPHV	29/3/2023	Thông nhất danh sách xem xét trách nhiệm tập thể, cá nhân về tồn tại, hạn chế, thiếu sót, vi phạm tại kết luận số 966/KL-TTTP, ngày 20/9/2023 của Thanh tra Chính phủ tại Công ty CP Hòa Việt, đối với cán bộ thuộc thẩm quyền Tổng Công ty quản lý – Bước 6
11	54/NQ-CPHV	14/4/2023	Thông qua dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy chế Nội bộ về quản trị
12	55/NQ-CPHV	14/4/2023	Thông nhất chủ trương lắp đặt hệ thống PCCC tự động tại nhà kho thuộc chi nhánh Công ty CPHV tại Gia Lai



T T	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành VB	Nội dung Văn bản
13	59/NQ-CPHV	17/4/2023	Phiên họp định kỳ của HĐQT quý II/2023
14	77/NQ-CPHV	31/5/2023	Phê duyệt chủ trương mua NLTL vàng sậy Gia Lai đã sơ chế tách cọng – CB1
15	78/NQ-CPHV	31/5/2023	Phê duyệt chủ trương mua NLTL để tách cọng cấp loại CX3
16	102/NQ-CPHV	26/7/2023	Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023
17	104/NQ-CPHV	31/7/2023	Phiên họp định kỳ của HĐQT quý III/2023
18	114/NQ-CPHV	23/8/2023	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà đất của Công ty Cổ phần Hòa Việt
19	130/NQ-CPHV	10/10/2023	Phiên họp định kỳ của HĐQT quý IV/2023
20	131/NQ-CPHV	11/10/2023	Thông qua chủ trương chuyển đổi kho Ngoại quan thành kho thường
21	150/NQ-CPHV	14/11/2023	Phiên họp của HĐQT ngày 14/11/2023
22	166/NQ-CPHV	19/12/2023	Phiên họp của HĐQT ngày 19/12/2023
23	166a/NQ-CPHV	20/12/2023	Phê duyệt chủ trương mua NLTL vàng sậy Gia Lai
24	174/NQ-CPHV	27/12/2023	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Hòa Việt
III	Quyết định của Hội đồng Quản trị (14 Quyết định)		
1	05/QĐ-CPHV	12/01/2023	Kiện toàn Hội đồng xử lý công nợ của Công ty Cổ phần Hòa Việt
2	24/QĐ-CPHV	01/3/2023	Ban hành Quy chế quản lý nợ của Công ty Cổ phần Hòa Việt
3	39/QĐ-CPHV	23/3/2023	Chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Phạm Viết Phùng – Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận
4	41/NQ-CPHV	24/3/2023	Thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân liên quan đến kết luận số 966/KL-TTCT, ngày 20/9/2023 của Thanh tra Chính phủ
5	43/QĐ-CPHV	29/3/2023	Giao nhiệm vụ phụ trách chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận cho ông Phạm Quốc Bảo – Phó giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận
6	65/QĐ-CPHV	12/5/2023	Ban hành Quy chế quản lý tiền mặt, tiền gửi của Công ty Cổ phần Hòa Việt
7	69/QĐ-CPHV	18/5/2023	Ban hành quy chế Nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Hòa Việt
8	91/QĐ-CPHV	22/6/2023	Kiện toàn Hội đồng thanh lý tài sản của Công ty Cổ phần Hòa Việt
9	121/QĐ-CPHV	19/9/2023	Ban hành định mức hàng tồn kho nguyên liệu của Công ty Cổ phần Hòa Việt
10	144/QĐ-CPHV	10/11/2023	Chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Đặng Văn Ân – Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Tây Ninh

T T	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành VB	Nội dung Văn bản
11	145/QĐ-CPHV	10/11/2023	Giao nhiệm vụ phụ trách chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại tây Ninh cho ông Lê Cảnh Tinh – Phó giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận
12	148/QĐ-CPHV	14/11/2023	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty Cổ phần Hòa Việt
13	154/QĐ-CPHV	23/11/2023	Ban hành Quy chế Quản lý, sử dụng tài sản của Công ty Cổ phần Hòa Việt.
14	189/QĐ-CPHV	29/12/2023	Ban hành Quy chế mua, bán và giao nhận NLTL của Công ty Cổ phần Hòa Việt.
15	191/QĐ-CPHV	29/12/2023	Ban hành Quy chế phân phối tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Công ty Cổ phần Hòa Việt.

